Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1–3

1000 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
爱	ài	yêu; thích
八	bā	tám (số 8)
爸爸	bà ba	bố; ba
吧	ba	nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu)
白天	bái tiān	ban ngày
百	bǎi	trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ
半	bàn	nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn
包子	bāo zi	bánh bao
杯子	bēi zi	cái cốc; cái ly
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
边	biān	bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa...
病	bìng	bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi
不	bù	không; chẳng
不客气	bù kè qi	không có gì; đừng khách sáo
不要	bù yào	đừng; không được; không muốn; không cần
菜	cài	món ăn; rau
茶	chá	trà; chè
唱	chàng	hát; hô to; xướng
超市	chāo shì	siêu thị
车	chē	xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công)
吃	chī	ăn
出租车	chū zū chē	taxi; xe tắc xi
穿	chuān	mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu
打电话	dǎ diàn huà	gọi điện thoại
大	dà	to; lớn
大家	dà jiā	mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy
大学	dà xué	đại học; trường đại học
大学生	dà xué shēng	sinh viên; sinh viên đại học
到	dào	đến; tới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
的	de	của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu)
第	dì	thứ (số thứ tự)
弟弟	dì di	em trai
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
店	diàn	cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ
电话	diàn huà	điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại
电脑	diàn nǎo	máy tính
电视	diàn shì	ti vi; truyền hình
电影	diàn yǐng	phim; điện ảnh
电影院	diàn yǐng yuàn	rạp chiếu phim
东西	dōng xi	đồ; đồ vật; thứ
都	dōu	đều; tất cả; đã
读	dú	đọc; học (ở trường)
读书	dú shū	đọc sách; học; học hành; đi học
对	duì	đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm)
对不起	duì bu qǐ	xin lỗi
多	duō	nhiều; bao nhiêu (mức độ)
多少	duō shao	bao nhiêu
儿子	ér zi	con trai
二	èr	hai (số 2)
饭	fàn	cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan
饭店	fàn diàn	khách sạn; nhà hàng; quán ăn
房间	fáng jiān	phòng; căn phòng
非常	fēi cháng	rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường
飞机	fēi jī	máy bay
分	fēn	chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ)
分钟	fēn zhōng	phút
高兴	gāo xìng	vui; vui mừng
歌	gē	bài hát; ca khúc; hát; ca
哥哥	gē ge	anh trai; anh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
个	gè	cái; chiếc (lượng từ chung)
给	gěi	cho; đưa; giúp (ai)
公司	gōng sī	công ty; hãng
工作	gōng zuò	làm việc; công việc
狗	gǒu	chó
贵	guì	đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng)
国	guó	nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước
还	hái	còn; vẫn; hay là
孩子	hái zi	trẻ con; đứa trẻ; con; con cái
汉语	hàn yǔ	tiếng Trung; tiếng Hán
汉字	hàn zì	chữ Hán
好	hǎo	tốt; hay; được, ổn
好吃	hǎo chī	ngon
好看	hǎo kàn	đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang
好听	hǎo tīng	hay; dễ nghe
好玩	hǎo wán	vui; thú vị; hay
号	hào	ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và
喝	hē	uống
和	hé	và; với; cùng
很	hěn	rất; lắm
后	hòu	sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu
回	huí	về; trở về; lần (lượng từ)
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
火车	huǒ chē	tàu hỏa; xe lửa
鸡蛋	jī dàn	trứng gà
几	jǐ	mấy; vài
家	jiā	nhà; gia đình
家人	jiā rén	người nhà; người thân
见	jiàn	thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm
件	jiàn	cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ
饺子	jiǎo zi	há cảo; sủi cảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叫	jiào	tên là; gọi; kêu
姐姐	jiě jie	chị gái; chị
今年	jīn nián	năm nay
今天	jīn tiān	hôm nay
九	jiǔ	chín (số 9)
觉得	jué de	cảm thấy; thấy
开	kāi	mở; bật; lái (xe)
开车	kāi chē	lái xe; khởi hành; chạy xe
看	kàn	nhìn; xem; đọc
看病	kàn bìng	đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ)
看见	kàn jiàn	nhìn thấy
可以	kě yǐ	có thể; được phép
课	kè	bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa)
口	kǒu	miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm)
块	kuài	đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục
来	lái	đến; tới; lại đây
老师	lǎo shī	giáo viên; thầy giáo; cô giáo
了	le	rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi)
冷	lěng	lạnh
里	lǐ	trong; bên trong
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
零	líng	số không; linh (trong số đếm)
六	liù	sáu (số 6)
妈妈	mā ma	mẹ; má
吗	ma	không? (trợ từ hỏi có/không)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương
忙	máng	bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm
猫	māo	mèo
没关系	méi guān xi	không sao; không có gì
没事	méi shì	không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
没有	méi yǒu	không có; chưa; không; không bằng
妹妹	mèi mei	em gái
们	men	các; những
米饭	mǐ fàn	cơm
面包	miàn bāo	bánh mì
面条	miàn tiáo	mì; mì sợi
明年	míng nián	năm sau; sang năm
明天	míng tiān	ngày mai
名字	míng zi	tên
哪	nǎ	nào
哪个	nǎ ge	cái nào; nào; ai
哪里	nǎ lǐ	ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng
哪儿	nǎr	đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng
哪些	nǎ xiē	những cái nào; những gì; những ai
那	nà	kia; đó; vậy thì
那边	nà bian	bên kia; đằng kia; phía đó
那个	nà ge	cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ
那里	nà li	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那儿	nàr	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那些	nà xiē	những ... đó; những ... kia
男	nán	nam; đàn ông; con trai; tước nam
男朋友	nán péng you	bạn trai; người yêu (nam)
呢	ne	thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao
能	néng	có thể; có khả năng
你	nǐ	bạn; anh, chị; em
你好	nǐ hǎo	xin chào; chào bạn
你们	nǐ men	các bạn; các anh chị
年	nián	năm
您	nín	ngài; ông; bà
牛奶	niú nǎi	sữa bò; sữa
女	nǚ	nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
女儿	nǚ ér	con gái
女朋友	nǚ péng you	bạn gái
女士	nǚ shì	quý bà; bà; quý cô
朋友	péng you	bạn; bạn bè
便宜	pián yi	rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho
漂亮	piào liang	đẹp; xinh
苹果	píng guǒ	quả táo
七	qī	bảy (số 7)
起床	qǐ chuáng	thức dậy; dậy; ra khỏi giường
千	qiān	nghìn; ngàn; rất nhiều
前	qián	phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự)
钱	qián	tiền
请	qǐng	xin mời; mời; làm ơn
请问	qǐng wèn	xin hỏi; cho hỏi
去	qù	đi; đến (nơi nào đó)
去年	qù nián	năm ngoái; năm trước
热	rè	nóng
人	rén	người
认识	rèn shi	quen biết; nhận ra
日	rì	ngày; mặt trời
三	sān	ba (số 3)
商店	shāng diàn	cửa hàng
上	shàng	trên; lên; trước (tuần trước, lần trước)
上班	shàng bān	đi làm; làm việc; vào ca
上课	shàng kè	vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng
上午	shàng wǔ	buổi sáng
上学	shàng xué	đi học; đến trường
少	shǎo	ít
谁	shéi	ai
什么	shén me	gì; cái gì
生病	shēng bìng	bị bệnh; ốm; mắc bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
十	shí	mười (số 10)
时候	shí hou	lúc; khi; thời gian
时间	shí jiān	thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm
事	shì	việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay
是	shì	là; đúng; vâng
手机	shǒu jī	điện thoại di động
书	shū	sách
书店	shū diàn	hiệu sách; nhà sách
水	shuǐ	nước
水果	shuǐ guǒ	trái cây; hoa quả
睡	shuì	ngủ
睡觉	shuì jiào	ngủ; đi ngủ
说	shuō	nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết
说话	shuō huà	nói chuyện; nói
四	sì	bốn (số 4)
岁	suì	tuổi
他	tā	anh ấy; ông ấy; cậu ấy
它	tā	nó (chỉ vật, con vật)
她	tā	cô ấy; bà ấy; chị ấy
他们	tā men	họ; bọn họ
它们	tā men	chúng (chỉ vật, con vật)
她们	tā men	họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy
太	tài	quá; lắm
天	tiān	trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường
天气	tiān qì	thời tiết
听	tīng	nghe; lắng nghe
听见	tīng jiàn	nghe thấy
同学	tóng xué	bạn học; bạn cùng lớp
外	wài	ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ)
外边	wài bian	bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà
玩	wán	chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚	wǎn	buổi tối; tối; muộn; trễ
晚饭	wǎn fàn	bữa tối; cơm tối
晚上	wǎn shang	buổi tối; ban đêm
喂	wèi	alô; này
问	wèn	hỏi; hỏi thăm
问题	wèn tí	vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố
我	wǒ	tôi; mình
我们	wǒ men	chúng tôi; chúng ta; chúng mình
五	wǔ	năm (số 5)
午饭	wǔ fàn	bữa trưa; cơm trưa
喜欢	xǐ huan	thích
下	xià	dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau)
下雨	xià yǔ	mưa; trời mưa
下班	xià bān	tan làm; tan ca
下课	xià kè	tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức
下午	xià wǔ	buổi chiều
先生	xiān sheng	ông; ngài; chồng
现在	xiàn zài	bây giờ; hiện nay
想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
小	xiǎo	nhỏ; bé
小朋友	xiǎo péng yǒu	trẻ em; bạn nhỏ; em bé
小时	xiǎo shí	giờ; tiếng đồng hồ
小学	xiǎo xué	tiểu học; trường tiểu học
小学生	xiǎo xué shēng	học sinh tiểu học; người mới học; lính mới
些	xiē	một vài; những
写	xiě	viết
谢谢	xiè xie	cảm ơn
新	xīn	mới; vừa mới; vừa
星期	xīng qī	tuần; thứ (trong tuần)
星期日	xīng qī rì	Chủ nhật
星期天	xīng qī tiān	Chủ nhật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
休息	xiū xi	nghỉ ngơi; nghỉ
学	xué	học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học
学生	xué sheng	học sinh; sinh viên
学习	xué xí	học; học tập
学校	xué xiào	trường học
雪	xuě	tuyết
要	yào	muốn; cần; sắp
也	yě	cũng
一	yī	một
衣服	yī fu	quần áo
医生	yī shēng	bác sĩ
医院	yī yuàn	bệnh viện
一半	yī bàn	một nửa; phân nửa
一下	yī xià	một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên
椅子	yǐ zi	cái ghế
一点	yī diǎn	một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ)
一些	yī xiē	một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút
有	yǒu	có; sở hữu
有的	yǒu de	có (người, cái); một số
有点	yǒu diǎn	hơi; một chút
有些	yǒu xiē	một số; một vài; hơi; có phần
雨	yǔ	mưa
元	yuán	đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên
月	yuè	tháng; mặt trăng
再	zài	lại; nữa; rồi mới
在	zài	ở; tại; đang (làm gì)
再见	zài jiàn	tạm biệt; hẹn gặp lại
早	zǎo	sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm
早饭	zǎo fàn	bữa sáng
早上	zǎo shang	buổi sáng; sáng sớm
怎么	zěn me	thế nào; làm sao; sao lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怎么样	zěn me yàng	thế nào; ra sao
找	zhǎo	tìm; trả lại (tiền thừa)
这	zhè	này; đây; cái này
这边	zhè biān	bên này; phía này; ở đây; chỗ này
这个	zhè ge	cái này; này
这里	zhè lǐ	ở đây; đây; chỗ này
这儿	zhèr	đây; chỗ này
这些	zhè xiē	những cái này; những ... này
真	zhēn	thật; thật sự
正在	zhèng zài	đang
只	zhī	con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi)
知道	zhī dào	biết
中国	zhōng guó	Trung Quốc
中文	zhōng wén	tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán
中午	zhōng wǔ	buổi trưa
中学	zhōng xué	trường trung học
中学生	zhōng xué shēng	học sinh trung học
住	zhù	ở; sống; cư trú
桌子	zhuō zi	cái bàn
字	zì	chữ; chữ Hán
昨天	zuó tiān	hôm qua
坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
做	zuò	làm; nấu (món ăn)
做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn
啊	a	à; nhé; nhỉ (trợ từ cuối câu); a; ơi (cảm thán)
爱好	ài hào	sở thích; yêu thích; ham thích
白色	bái sè	màu trắng; trắng
班	bān	lớp; lớp học; ca; ca làm việc; tổ; đội; chuyến (đếm chuyến xe, tàu)
帮	bāng	giúp; giúp đỡ; băng nhóm; bè phái; bọn; tốp; đám (đếm nhóm người)
帮忙	bāng máng	giúp đỡ; giúp một tay
包	bāo	gói; bọc; quấn; cặp; ba lô; túi xách; bao; túi (đếm); bao gồm; đảm bảo; cam đoan; thuê trọn; bao trọn (xe, phòng)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
本子	běn zi	vở; sổ tay; quyển; tập (sách)
比	bǐ	so sánh; so; hơn (dùng để so sánh); tỉ số; tỉ lệ; ra hiệu; khoa tay
笔	bǐ	bút; nét chữ; nét bút; khoản (tiền, giao dịch)
别	bié	đừng; khác
不错	bù cuò	khá tốt; không tồi; được; đúng; không sai
不好意思	bù hǎo yì si	xin lỗi; làm phiền; ngại; ngượng; xấu hổ
长	cháng	dài; lâu; chiều dài; độ dài; giỏi về; sở trường
车站	chē zhàn	bến xe; ga; trạm xe
出	chū	ra; đi ra; xuất hiện; xảy ra; sản xuất; làm ra; bỏ ra; chi ra; vượt quá; vượt ra; vở (đếm vở kịch, tuồng)
出国	chū guó	ra nước ngoài; xuất ngoại
出来	chū lái	ra; đi ra; xuất hiện; lộ ra; nảy ra; phát sinh
出门	chū mén	ra ngoài; ra khỏi nhà; đi xa; đi vắng
出去	chū qù	đi ra ngoài; ra ngoài
床	chuáng	giường; cái; chiếc (đếm chăn, đệm)
词	cí	từ; từ ngữ; lời; lời nói; lời bài hát; thể từ (thơ cổ)
次	cì	lần
从	cóng	từ; qua; theo; từ trước tới nay (dùng trước phủ định)
从小	cóng xiǎo	từ nhỏ; từ bé
错	cuò	sai; nhầm; lỗi; sai lầm; tệ (dùng trong "không tệ"); so le; xen kẽ; lỡ; bỏ lỡ
打	dǎ	đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ
打车	dǎ chē	bắt taxi; đi taxi; đi nhờ xe
打开	dǎ kāi	mở; mở ra; bật (thiết bị); mở rộng; khai thông
但	dàn	nhưng; song; chỉ
但是	dàn shì	nhưng; nhưng mà
得	de	đến mức; đến nỗi (nối động từ với bổ ngữ mức độ, trạng thái); được (chỉ khả năng, như nhìn thấy được)
地	de	một cách
等	děng	chờ; đợi; vân vân; v.v.; hạng; bậc; cấp; bằng; ngang với; đợi đến khi; khi
地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
懂	dǒng	hiểu; hiểu rõ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
动	dòng	động; cử động; di chuyển; chạm; đụng vào; hành động; ra tay; thay đổi; sửa đổi; làm cảm động; xúc động; dùng; động đến
饭馆	fàn guǎn	quán ăn; nhà hàng
飞	fēi	bay
高	gāo	cao; lớn; to (giọng); họ Cao
高中	gāo zhōng	trung học phổ thông; cấp ba
告诉	gào su	nói cho biết; bảo
个子	gè zi	vóc người; dáng người; chiều cao
跟	gēn	với; cùng; và; đi theo; theo sau; gót; gót chân
公交车	gōng jiāo chē	xe buýt
过	guò	qua; đi qua; vượt qua; trải qua; sống; đón; mừng (ngày lễ); quá; vượt quá; lỗi; sai lầm
过来	guò lái	qua đây; lại đây; tỉnh lại; hồi lại; xoay xở được; lo xuể
过年	guò nián	ăn Tết; đón Tết
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
过	guo	đã từng; từng
还是	hái shi	hay là (câu hỏi lựa chọn); vẫn; vẫn còn; tốt hơn là; nên; rốt cuộc vẫn
黑色	hēi sè	màu đen
红茶	hóng chá	hồng trà; trà đen
红色	hóng sè	màu đỏ; cách mạng
后面	hòu mian	phía sau; đằng sau
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
花	huā	hoa; bông hoa; tiêu; tiêu tốn; hoa văn; sặc sỡ; mờ; hoa mắt
画	huà	vẽ; bức tranh; bức họa; nét (chữ)
坏	huài	xấu; tồi; hỏng; hư; ôi; thiu; làm hỏng
回来	huí lai	trở về; quay lại; về
回去	huí qu	về; trở về; quay về
机场	jī chǎng	sân bay
机票	jī piào	vé máy bay
记得	jì de	nhớ; còn nhớ
间	jiān	giữa; trong khoảng; phòng; gian (cũng dùng để đếm)
教	jiāo	dạy; dạy học
教室	jiào shì	phòng học; lớp học

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
介绍	jiè shào	giới thiệu; lời giới thiệu
进	jìn	vào; đi vào; tiến lên; tiến; nhập (hàng); mua vào; ghi bàn; sút vào
近	jìn	gần; gần gũi; thân thiết; gần đây; gần như; xấp xỉ
进来	jìn lái	đi vào; bước vào; vào đây
进去	jìn qù	đi vào; vào trong
经常	jīng cháng	thường xuyên; hay; thường
酒店	jiǔ diàn	khách sạn; quán rượu; nhà hàng
就	jiù	thì; liền; ngay
咖啡	kā fēi	cà phê
开始	kāi shǐ	bắt đầu; lúc đầu; ban đầu
开学	kāi xué	khai giảng; bắt đầu năm học
考	kǎo	thi; dự thi; kiểm tra; khảo hạch; khảo sát; khảo cứu
考试	kǎo shì	thi; dự thi; kỳ thi; bài thi
可能	kě néng	có thể; có lẽ
裤子	kù zi	quần
快	kuài	nhanh; sắp
快乐	kuài lè	vui vẻ; vui sướng; hạnh phúc
快要	kuài yào	sắp; sắp sửa
篮球	lán qiú	bóng rổ
累	lèi	mệt; mệt mỏi; làm mệt; vất vả
离	lí	rời; rời khỏi; xa lìa; cách (khoảng cách); thiếu; không có
里面	lǐ miàn	bên trong; phía trong
楼	lóu	tòa nhà; nhà lầu; tầng; lầu
路	lù	đường; con đường; lộ trình; quãng đường; tuyến (xe buýt); cách; đường lối; loại; hạng
路上	lù shang	trên đường; dọc đường
旅游	lǚ yóu	du lịch; đi du lịch
绿茶	lǜ chá	trà xanh
绿色	lǜ sè	màu xanh lá cây; xanh lục; xanh; thân thiện môi trường
慢	màn	chậm; chậm chạp; thong thả; từ từ; lạnh nhạt; ngạo mạn
没意思	méi yì si	chán; nhạt nhẽo; vô vị; vô nghĩa; chẳng ra gì
每	měi	mỗi; mọi; mỗi khi; mỗi lần

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
门	mén	cửa; cổng; môn phái; trường phái; cách; bí quyết; loại; ngành; môn (học); khẩu (pháo)
门口	mén kǒu	cửa ra vào; trước cửa; cổng
门票	mén piào	vé vào cửa
面	miàn	mặt; khuôn mặt; bề mặt; phía; bên; phương diện; mì; sợi mì; bột; bột mì; tấm; lá; chiếc
名	míng	tên; tên gọi; danh tiếng; tiếng tăm; nổi tiếng; hạng; thứ hạng; người (đếm người)
拿	ná	cầm; lấy; bắt; tóm; nhận được; giành được; bằng; dùng
那么	nà me	như vậy; như thế; vậy thì; thế thì; khoảng; chừng
那样	nà yàng	như vậy; như thế; đến thế; đến vậy; loại đó; kiểu đó
奶茶	nǎi chá	trà sữa
奶奶	nǎi nai	bà nội; bà; cụ bà
男孩	nán hái	bé trai; cậu bé
鸟	niǎo	chim
女孩	nǚ hái	bé gái; cô gái
旁边	páng biān	bên cạnh; kế bên
跑	pǎo	chạy; chạy trốn; bỏ chạy; chạy vạy; lo liệu; bôn ba; rò rỉ; bay hơi
跑步	pǎo bù	chạy bộ
票	piào	vé; phiếu bầu; lá phiếu; tiền giấy; vụ; lô (hàng, làm ăn)
妻子	qī zi	vợ
起来	qi lai	dậy; lên; bắt đầu (làm gì); xem ra; trông có vẻ; lại được; ra (nhớ ra)
前面	qián miàn	phía trước; đằng trước
晴	qíng	nắng; trời quang; tạnh (mưa)
球	qiú	bóng; quả bóng; quả cầu; hình cầu; môn bóng; trận bóng; địa cầu; trái đất
让	ràng	để; bảo; cho phép
肉	ròu	thịt; cùi; thịt quả; chậm chạp; lề mề
商场	shāng chǎng	trung tâm thương mại; khu mua sắm; cửa hàng bách hóa; thương trường
上来	shàng lái	lên đây; đi lên; bước tới; tiến lên; được; ra (bổ ngữ chỉ kết quả)
上面	shàng miàn	ở trên; phía trên; bên trên; trên đây; nói trên; cấp trên
上去	shàng qù	đi lên; lên
上网	shàng wǎng	lên mạng; truy cập Internet
身体	shēn tǐ	cơ thể; thân thể; sức khỏe

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
生日	shēng rì	sinh nhật; ngày sinh
时	shí	lúc; khi; giờ; thời gian; thời; thời kỳ; thời đại; mùa
事情	shì qing	việc; chuyện; sự việc
手	shǒu	tay; bàn tay; người; người giỏi (một nghề); ngón; miếng (đếm tài nghệ, kỹ năng)
手表	shǒu biǎo	đồng hồ đeo tay
书包	shū bāo	cặp sách
舒服	shū fu	dễ chịu; thoải mái; khỏe; khỏe khoắn
送	sòng	tặng; biếu; gửi; đưa; giao; tiễn; đưa tiễn
虽然	suī rán	mặc dù; tuy rằng
所以	suǒ yǐ	vì vậy; cho nên; do đó; (lý do) sở dĩ
疼	téng	đau; nhức; thương; cưng chiều
踢	tī	đá; sút; chơi (bóng đá)
题	tí	câu hỏi; bài tập; đề; chủ đề; đề tài; viết lên; ghi (thơ, chữ)
条	tiáo	dải; thanh; sợi; con; cái; chiếc (đếm vật dài, mảnh); điều; khoản; mục (cũng dùng để đếm tin tức, quy định)
跳舞	tiào wǔ	nhảy múa; khiêu vũ
头	tóu	đầu; đỉnh; chóp; đầu mút; lúc đầu; đầu tiên; thứ nhất; người đứng đầu; thủ lĩnh; sếp; con (gia súc); củ (tỏi); tóc; kiểu tóc
外国	wài guó	nước ngoài; ngoại quốc
外面	wài miàn	bên ngoài; phía ngoài; bề ngoài; mặt ngoài
完	wán	xong; hết; kết thúc; hoàn thành; trọn vẹn; đầy đủ
万	wàn	mười nghìn; vạn; rất nhiều; muôn; tuyệt đối; vạn lần
往	wǎng	hướng về; về phía; đi; đến; trước đây; đã qua
网上	wǎng shàng	trên mạng; trực tuyến
忘	wàng	quên
位	wèi	vị (đếm người, lịch sự); vị trí; chỗ; địa vị; chức vị; hàng (hàng đơn vị, hàng chục); chữ số
为什么	wèi shén me	tại sao; vì sao
希望	xī wàng	hy vọng; mong; mong muốn; niềm hy vọng; triển vọng
洗	xǐ	rửa; giặt; tắm; rửa ảnh; tráng phim; xáo bài; xóa (băng ghi âm)
洗手间	xǐ shǒu jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh
下来	xià lai	xuống; đi xuống; lại (sau động từ, chỉ kết quả); tiếp; mãi (từ trước đến nay); trôi qua; kết thúc (thời gian)
下面	xià miàn	phía dưới; bên dưới; sau đây; tiếp theo; cấp dưới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
下去	xià qù	đi xuống; xuống; tiếp tục
小孩	xiǎo hái	trẻ con; đứa trẻ; con nít
小时候	xiǎo shí hou	lúc nhỏ; hồi nhỏ
笑	xiào	cười; cười nhạo; chế giễu
姓	xìng	họ (tên họ); mang họ; họ là
姓名	xìng míng	họ tên; họ và tên
颜色	yán sè	màu; màu sắc; sắc mặt; nét mặt
眼睛	yǎn jing	mắt
药	yào	thuốc; chất (dùng cho mục đích riêng); đầu độc
药店	yào diàn	hiệu thuốc; nhà thuốc
爷爷	yé ye	ông nội; ông (gọi người già)
一会儿	yī huì r	một lát; một chốc; một lúc; lát nữa; chốc nữa
已经	yǐ jīng	đã; đã rồi
一起	yī qǐ	cùng nhau
意思	yì si	ý nghĩa; nghĩa; ý định; ý muốn; thú vị; hay; chút lòng; quà mọn; biểu lộ chút lòng
阴	yīn	âm u; nhiều mây; râm; bóng râm; âm (trong âm dương, cực âm); ngầm; bí mật
因为	yīn wèi	vì; bởi vì
游	yóu	bơi; đi chơi; du lịch; dạo chơi
游泳	yóu yǒng	bơi; môn bơi; bơi lội
有意思	yǒu yì si	thú vị; hay; có ý nghĩa; có ý (với ai); có tình ý
有时	yǒu shí	có khi; có lúc; đôi khi
右	yòu	bên phải; phải; cánh hữu
右边	yòu bian	bên phải; phía bên phải
鱼	yú	cá
远	yuǎn	xa; xa xôi; hơn nhiều; hơn hẳn
运动	yùn dòng	thể thao; vận động; tập thể dục; chuyển động; phong trào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
丈夫	zhàng fu	chồng
这么	zhè me	như thế này; thế này; đến thế; như vậy
这样	zhè yàng	như thế này; như vậy; đến thế; đến mức này
着	zhe	đang (trợ từ chỉ trạng thái tiếp diễn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
正	zhèng	thẳng; ngay ngắn; đúng; chính đáng; chính; chủ yếu; đang; vừa đúng; sửa; chỉnh; dương (số)
周	zhōu	tuần; tuần lễ; vòng; chu vi; chu đáo; kỹ càng; khắp; toàn bộ; nhà Chu
准备	zhǔn bèi	chuẩn bị; sửa soạn; dự định; định; sự chuẩn bị
自己	zì jǐ	bản thân; tự mình; chính mình; của mình; của bản thân
走	zǒu	đi; đi bộ; rời đi
走路	zǒu lù	đi bộ
足球	zú qiú	bóng đá; quả bóng đá
最	zuì	nhất
左	zuǒ	bên trái; trái; cánh tả; tả
左边	zuǒ bian	bên trái; phía trái
阿姨	ā yí	cô; bác (gọi phụ nữ lớn tuổi); dì (em gái mẹ); bảo mẫu; người giúp việc
矮	ǎi	thấp; lùn
爱人	ài ren	vợ; chồng; người yêu
安静	ān jìng	yên tĩnh; yên lặng; bình yên; yên ổn
安全	ān quán	an toàn; sự an toàn; an ninh
把	bǎ	cái; chiếc (đếm vật có tay cầm); nắm; vốc (đếm); cầm; giữ; đem; lấy (đưa tân ngữ lên trước động từ)
搬	bān	bê; khuân; chuyển; chuyển nhà; dọn nhà; bê nguyên; rập khuôn
班级	bān jí	lớp; lớp học
搬家	bān jiā	chuyển nhà; dọn nhà; dời đi; di chuyển
办	bàn	làm; xử lý; giải quyết; tổ chức; mở; lập; sắm; mua sắm; trừng trị; xử phạt
办法	bàn fǎ	cách; biện pháp; phương pháp
办公室	bàn gōng shì	văn phòng; phòng làm việc
半天	bàn tiān	nửa ngày; hồi lâu; mãi
帮助	bāng zhù	giúp đỡ; giúp; hỗ trợ; sự giúp đỡ
饱	bǎo	no; đầy đủ; trọn vẹn
报纸	bào zhǐ	báo; tờ báo
北	běi	phía bắc; phương bắc; miền bắc
北方	běi fāng	phía bắc; phương bắc; miền bắc
被	bèi	bị; được (câu bị động); chăn; mền; che; phủ
笔记	bǐ jì	ghi chép; ghi chú; bút ký
比较	bǐ jiào	so sánh; đối chiếu; tương đối; khá

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
笔记本	bǐ jì běn	sổ ghi chép; sổ tay; máy tính xách tay; laptop
比如	bǐ rú	ví dụ; chẳng hạn
比赛	bǐ sài	cuộc thi đấu; trận đấu; thi đấu; tranh tài
必须	bì xū	phải; bắt buộc phải
变	biàn	thay đổi; biến đổi; trở nên; trở thành; biến thành; biến cố; biến loạn
遍	biàn	lượt; lần (từ đầu đến cuối); khắp; khắp nơi
变成	biàn chéng	trở thành; biến thành
变化	biàn huà	thay đổi; biến đổi; sự thay đổi; sự biến đổi
表演	biǎo yǎn	biểu diễn; trình diễn; màn biểu diễn; tiết mục; làm mẫu; trình diễn mẫu
别的	bié de	khác; cái khác
别人	bié ren	người khác; người ta
宾馆	bīn guǎn	khách sạn; nhà khách
冰	bīng	băng; nước đá; ướp lạnh; làm lạnh; lạnh buốt; lạnh giá
冰激凌	bīng jī líng	kem
冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
病人	bìng rén	người bệnh; bệnh nhân
不但	bù dàn	không những; không chỉ
不见	bù jiàn	không gặp mặt; mất; biến mất; không thấy đâu
不用	bù yòng	không cần; khỏi phải
不同	bù tóng	khác nhau; không giống nhau
不久	bù jiǔ	chẳng bao lâu; không lâu sau
不行	bù xíng	không được; không ổn; không xong; kém; dở; hết sức; vô cùng
才	cái	mới; thì mới; vừa mới; chỉ; mới chỉ; tài năng; tài; nhân tài
菜单	cài dān	thực đơn; menu (máy tính)
参加	cān jiā	tham gia; tham dự
草	cǎo	cỏ; rơm; rạ; cẩu thả; qua loa; bản nháp; chữ thảo
草地	cǎo dì	bãi cỏ; thảm cỏ; đồng cỏ
层	céng	tầng; lớp (cũng dùng để đếm tầng nhà, lớp)
查	chá	kiểm tra; xem xét; tra; tra cứu; điều tra
差	chà	kém; tồi; dở; thiếu; còn thiếu; khác; không giống; sai; nhầm
差不多	chà bu duō	gần như; hầu như; xấp xỉ; khoảng; na ná; tương tự; tàm tạm; tạm được

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
尝	cháng	nếm; ăn thử; trải qua; nếm trải
常	cháng	thường; hay; thường xuyên; bình thường; thông thường; họ Thường
常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
常用	cháng yòng	thường dùng; thông dụng
常常	cháng cháng	thường; thường xuyên; hay
衬衫	chèn shān	áo sơ mi
成绩	chéng jì	thành tích; kết quả; điểm số
城市	chéng shì	thành phố; đô thị
迟到	chí dào	đến muộn; đi trễ
出发	chū fā	xuất phát; khởi hành; lên đường; xuất phát từ
出生	chū shēng	sinh ra; ra đời
出院	chū yuàn	xuất viện; ra viện
初中	chū zhōng	trường trung học cơ sở; cấp hai
除了	chú le	trừ... ra; ngoại trừ; ngoài... ra (còn)
船	chuán	thuyền; tàu
春天	chūn tiān	mùa xuân
词典	cí diǎn	từ điển
聪明	cōng ming	thông minh; lanh lợi
打扫	dǎ sǎo	quét dọn; dọn dẹp
打算	dǎ suàn	dự định; định; kế hoạch; ý định; tính toán
大概	dà gài	khoảng; chừng; có lẽ; chắc là; đại khái; sơ lược; đại ý; nét chính
大人	dà ren	người lớn
大小	dà xiǎo	kích thước; cỡ; lớn nhỏ; to nhỏ; người lớn trẻ nhỏ; tôn ti; trên dưới
大熊猫	dà xióng māo	gấu trúc
大衣	dà yī	áo khoác dài; áo măng tô
带	dài	mang; đem theo; cầm theo; dẫn; dẫn dắt; có; kèm theo; dây; đai; dải; vùng; khu vực; trông nom; chăm sóc
担心	dān xīn	lo lắng; lo
蛋糕	dàn gāo	bánh ngọt; bánh ga tô; bánh kem
当然	dāng rán	đương nhiên; tất nhiên; dĩ nhiên; lẽ đương nhiên
到处	dào chù	khắp nơi; mọi nơi
得	dé	được; có được; đạt được; mắc (bệnh); thích đáng; phù hợp; đắc ý; hài lòng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
得到	dé dào	được; nhận được; đạt được; giành được
得分	dé fēn	ghi điểm; được điểm; điểm số; số điểm
的话	de huà	nếu; nếu như
得	děi	phải; cần phải
灯	dēng	đèn
地	dì	đất; mặt đất; đất đai; ruộng đất; nơi; chỗ; vùng; sàn; nền
地点	dì diǎn	địa điểm; nơi
地方	dì fang	nơi; chỗ; chỗ trống; phần; điểm; mặt
地图	dì tú	bản đồ
电	diàn	điện; điện giật; điện báo; điện thoại; chớp; tia chớp
电梯	diàn tī	thang máy; thang cuốn
电子书	diàn zǐ shū	sách điện tử
丢	diū	mất; đánh mất; vứt; ném; bỏ lại; gác lại
东	dōng	đông; phía đông; chủ (nhà); chủ nhân
东北	dōng běi	đông bắc; phía đông bắc; vùng Đông Bắc Trung Quốc
东方	dōng fāng	phương đông; phía đông; họ Đông Phương
东南	dōng nán	đông nam; phía đông nam
冬天	dōng tiān	mùa đông
懂得	dǒng de	hiểu; biết
动物	dòng wù	động vật; con vật
动物园	dòng wù yuán	sở thú; vườn bách thú
短	duǎn	ngắn; ngắn ngủi; thiếu; nợ; khuyết điểm; chỗ yếu
短裤	duǎn kù	quần đùi; quần soóc
段	duàn	đoạn; khúc; phần (cũng dùng để đếm đoạn văn, khoảng thời gian, quãng đường); giai đoạn; chặng; họ Đoàn
锻炼	duàn liàn	tập thể dục; rèn luyện thân thể; rèn luyện; tôi luyện
对话	duì huà	cuộc đối thoại; hội thoại; trò chuyện; đối thoại
饿	è	đói; bỏ đói
而且	ér qiě	hơn nữa; vả lại; mà còn
耳朵	ěr duo	tai; quai (cốc, ấm)
耳机	ěr jī	tai nghe
发	fā	gửi; phân phát; cấp; phát ra; tỏa ra; trở nên; bị (phát phì, phát sốt); phát sinh; nảy sinh; phát tài; làm giàu; phát; viên (đạn)

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
发烧	fā shāo	sốt; bị sốt; mê; cuồng nhiệt
发生	fā shēng	xảy ra; phát sinh; diễn ra
发现	fā xiàn	phát hiện; tìm ra; nhận ra; để ý thấy; sự phát hiện; điều khám phá
发展	fā zhǎn	phát triển; sự phát triển; mở rộng; khuếch trương
方便	fāng biàn	tiện lợi; thuận tiện; tiện; rảnh; tạo điều kiện; giúp cho tiện; đi vệ sinh
方便面	fāng biàn miàn	mì ăn liền; mì gói
方法	fāng fǎ	phương pháp; cách; cách thức
方向	fāng xiàng	phương hướng; hướng
房子	fáng zi	nhà; căn nhà; căn hộ; phòng
放	fàng	đặt; để; bỏ vào; thả; buông; cho nghỉ (học, làm); chiếu; phát; mở; đốt; bắn (pháo); nới; mở rộng
放假	fàng jià	được nghỉ; nghỉ lễ
放心	fàng xīn	yên tâm; an tâm
放学	fàng xué	tan học
分开	fēn kāi	tách ra; chia ra; xa nhau; chia tay
风	fēng	gió; phong tục; tập quán; phong cách; tác phong; tin tức; tin đồn
封	fēng	bức; lá (đếm thư từ); niêm phong; phong tỏa; phong tước; ban tước; họ Phong
夫妻	fū qī	vợ chồng
服务	fú wù	phục vụ; dịch vụ; sự phục vụ
附近	fù jìn	gần; lân cận; gần đây; vùng lân cận
复习	fù xí	ôn tập; ôn bài
该	gāi	nên; phải; đến lượt; chắc là; hẳn là; đáng; đáng đời; nợ; thiếu; đó; nói trên
干净	gān jìng	sạch; sạch sẽ; gọn gàng; hết sạch; sạch trơn
感兴趣	gǎn xìng qù	hứng thú; quan tâm
感到	gǎn dào	cảm thấy
感冒	gǎn mào	bị cảm; cảm lạnh; bệnh cảm
干	gàn	làm; làm việc; thân cây; phần chính; cán bộ; giỏi giang; có năng lực
刚	gāng	vừa mới; vừa; vừa đúng; vừa vặn; vừa đủ; suýt soát; cứng rắn; mạnh mẽ
刚才	gāng cái	vừa rồi; vừa mới; lúc nãy
刚刚	gāng gang	vừa mới; vừa nãy; vừa vặn; vừa đúng
高铁	gāo tiě	tàu cao tốc; đường sắt cao tốc
根据	gēn jù	căn cứ vào; dựa theo; theo; căn cứ; cơ sở

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
更	gèng	càng; hơn nữa; hơn; thêm
公斤	gōng jīn	kilôgam; cân
公园	gōng yuán	công viên
工作日	gōng zuò rì	ngày làm việc; ngày thường
故事	gù shi	câu chuyện; truyện
刮	guā	cạo; nạo; thổi (gió); vơ vét; bóc lột
关	guān	đóng; khép; tắt; giam; nhốt; liên quan; cửa ải; ải
关机	guān jī	tắt máy; đóng máy (quay phim)
关系	guān xì	quan hệ; mối quan hệ; liên quan; ảnh hưởng; quen biết; mối quen biết
关心	guān xīn	quan tâm; lo lắng cho
关于	guān yú	về; liên quan đến
关注	guān zhù	quan tâm; chú ý; theo dõi (mạng xã hội); sự quan tâm
国家	guó jiā	đất nước; quốc gia; nhà nước
过节	guò jié	ăn tết; đón lễ; mừng lễ
过去	guò qù	đi qua; sang bên kia; qua; trôi qua; qua đời
海	hǎi	biển; biển cả; vô số; rất nhiều (người, vật)
害怕	hài pà	sợ; sợ hãi
好多	hǎo duō	nhiều; rất nhiều; bao nhiêu
好久	hǎo jiǔ	lâu rồi; đã lâu
好像	hǎo xiàng	hình như; dường như; giống như; như thể
号码	hào mǎ	số; số hiệu
河	hé	sông
合适	hé shì	phù hợp; thích hợp; vừa
黑板	hēi bǎn	bảng đen
红绿灯	hóng lǜ dēng	đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ
后来	hòu lái	sau này; về sau; sau đó
后年	hòu nián	năm sau nữa
后天	hòu tiān	ngày kia; ngày mốt; hậu thiên; tập nhiễm (không bẩm sinh)
护照	hù zhào	hộ chiếu
花园	huā yuán	vườn hoa; vườn
画家	huà jiā	họa sĩ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
欢迎	huān yíng	chào mừng; hoan nghênh; chào đón; được ưa chuộng; được hoan nghênh
还	huán	trả lại; hoàn trả
环境	huán jìng	môi trường; hoàn cảnh
换	huàn	thay; thay đổi; đổi; trao đổi; hoán đổi
黄色	huáng sè	màu vàng; đồi trụy; khiêu dâm
回答	huí dá	trả lời; đáp; câu trả lời; lời đáp
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
会议	huì yì	hội nghị; cuộc họp
或	huò	hoặc; hay; có lẽ; có thể
或者	huò zhě	hoặc; hoặc là; hay là; có lẽ; có thể
鸡	jī	gà
几乎	jī hū	hầu như; gần như; suýt nữa; suýt
机会	jī huì	cơ hội; dịp
极	jí	cực kỳ; vô cùng; hết sức; cực điểm; tột độ; cực (địa cực, điện cực)
急	jí	vội; vội vàng; sốt ruột; lo lắng; gấp; khẩn cấp; nóng nảy; cáu; nhanh; xiết
记	jì	nhớ; ghi nhớ; ghi; ghi chép; dấu; ký hiệu; cú; cái (đánh, sút)
季	jì	mùa; quý (ba tháng)
季节	jì jié	mùa
加	jiā	thêm; thêm vào; cộng; tăng; tăng thêm; gia; tiến hành (trước động từ)
假期	jià qī	kỳ nghỉ
坚持	jiān chí	kiên trì; bền bỉ; khăng khăng; nhất quyết
检查	jiǎn chá	kiểm tra; xem xét; sự kiểm tra; cuộc kiểm tra; tự kiểm điểm
简单	jiǎn dān	đơn giản; dễ; giản dị; mộc mạc; sơ sài; qua loa
检票	jiǎn piào	soát vé; kiểm phiếu
健康	jiàn kāng	sức khỏe; khỏe mạnh; lành mạnh
见面	jiàn miàn	gặp mặt; gặp nhau
讲	jiǎng	nói; kể; giảng; giải thích; chú trọng; coi trọng; bàn bạc; thương lượng
角	jiǎo	góc; sừng; hào (một phần mười đồng)
脚	jiǎo	bàn chân; chân; phần dưới; chân đế (đồ vật); cú (đá)
接	jiē	nhận; tiếp nhận; nghe (điện thoại); đón; đón tiếp; nối; kết nối; đỡ; bắt; hứng; tiếp quản; thay ca
街	jiē	phố; đường phố

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
节	jié	ngày lễ; dịp lễ; đốt; khớp; đoạn; khúc; tiết (học); toa (tàu); tiết kiệm; tiết chế
结婚	jié hūn	kết hôn; cưới; lấy nhau
节目	jié mù	chương trình; tiết mục
节日	jié rì	ngày lễ; lễ hội
结束	jié shù	kết thúc; chấm dứt
解决	jiě jué	giải quyết; xử lý; tiêu diệt; thanh toán
姐妹	jiě mèi	chị em gái; chị em
借	jiè	mượn; vay; cho mượn; cho vay; nhờ; dựa vào; mượn cớ; nhân dịp
斤	jīn	cân Trung Quốc (500 g)
经过	jīng guò	đi qua; ngang qua; trải qua; qua; quá trình; diễn biến
经理	jīng lǐ	giám đốc; người quản lý
久	jiǔ	lâu; lâu dài
酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
旧	jiù	cũ; trước đây; xưa
句	jù	câu (cũng dùng để đếm câu nói, câu thơ)
句子	jù zi	câu
决定	jué dìng	quyết định
卡	kǎ	thẻ; card; kẹt; mắc; lag; giật (máy tính); xe tải; băng cát-xét; calo
开花	kāi huā	nở hoa; ra hoa
开会	kāi huì	họp; dự họp
开机	kāi jī	bật máy; khởi động máy; khởi quay (phim)
开心	kāi xīn	vui vẻ; vui; vui mừng; trêu chọc; đùa cợt
看来	kàn lai	xem ra; có vẻ như
可	kě	có thể; được; đáng; nhưng; song; thật là; quả thật; có không; phải chăng
渴	kě	khát; khát nước
可爱	kě ài	dễ thương; đáng yêu
可是	kě shì	nhưng; nhưng mà; tuy nhiên; thật là; quả thật
刻	kè	khắc; chạm; mười lăm phút; một khắc; lúc; khoảnh khắc; hà khắc; khắc nghiệt
课本	kè běn	sách giáo khoa
客人	kè rén	khách; khách hàng
课文	kè wén	bài khóa; bài đọc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
空调	kōng tiáo	điều hòa; máy lạnh
哭	kū	khóc
筷子	kuài zi	đũa
矿泉水	kuàng quán shuǐ	nước khoáng
来自	lái zì	đến từ; xuất phát từ
蓝	lán	xanh lam; xanh dương
老	lǎo	già; lớn tuổi; cũ; lâu năm; luôn; cứ; mãi; rất; lắm; dai; quá lửa; tiền tố thân mật trước họ hoặc thứ bậc
老人	lǎo rén	người già; người cao tuổi; cha mẹ già; ông bà
离开	lí kāi	rời đi; rời khỏi; xa; lìa xa
礼物	lǐ wù	quà; quà tặng
历史	lì shǐ	lịch sử; quá khứ; môn lịch sử
脸	liǎn	mặt; thể diện; sĩ diện; nét mặt; sắc mặt
练	liàn	luyện tập; rèn luyện; lụa trắng
练习	liàn xí	luyện tập; tập; bài tập
凉快	liáng kuai	mát mẻ; mát
辆	liàng	chiếc (đếm xe cộ)
聊	liáo	trò chuyện; tán gẫu; tạm; tạm thời; hơi; chút ít
聊天	liáo tiān	trò chuyện; tán gẫu
了解	liǎo jiě	hiểu; hiểu rõ; tìm hiểu
邻居	lín jū	hàng xóm; láng giềng
留学	liú xué	du học
留学生	liú xué shēng	du học sinh; sinh viên nước ngoài
楼梯	lóu tī	cầu thang
路边	lù biān	bên đường; lề đường; ven đường
路口	lù kǒu	ngã tư; ngã ba; giao lộ
马	mǎ	ngựa; quân mã (cờ); họ Mã
马路	mǎ lù	đường phố; đường cái
马上	mǎ shàng	ngay; lập tức
满意	mǎn yì	hài lòng; vừa ý
毛	máo	lông; tóc; hào (một phần mười đồng); mốc; meo; thô; chưa gia công; hoảng sợ; luống cuống; họ Mao
米	mǐ	gạo; mét

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
面前	miàn qián	trước mặt
明白	míng bai	hiểu; hiểu rõ; rõ ràng; minh bạch
名单	míng dān	danh sách
名人	míng rén	người nổi tiếng; danh nhân
南	nán	nam; phía nam
难	nán	khó; khó khăn; làm khó
南方	nán fāng	phía nam; phương nam; miền nam
难过	nán guò	buồn; đau lòng; khó chịu; mệt (trong người); khó sống; vất vả
难看	nán kàn	xấu; khó coi; mất mặt; ê mặt; khó chịu; sa sầm (sắc mặt)
男人	nán rén	đàn ông; nam giới
男生	nán shēng	nam sinh; học sinh nam; con trai; chàng trai
难题	nán tí	vấn đề khó; bài toán khó
难听	nán tīng	khó nghe; chói tai; thô tục; tục tĩu; mất mặt; tai tiếng
年级	nián jí	lớp; khối lớp; năm (đại học)
年轻	nián qīng	trẻ; trẻ tuổi
牛	niú	bò; trâu; giỏi; đỉnh; ngầu; bướng bỉnh; ngang ngạnh
努力	nǔ lì	cố gắng; nỗ lực; chăm chỉ; siêng năng
女人	nǚ rén	phụ nữ; đàn bà
女生	nǚ shēng	nữ sinh; học sinh nữ; sinh viên nữ; cô gái; con gái
爬	pá	bò; trườn; leo; trèo; bò dậy; ngồi dậy
怕	pà	sợ; e sợ; lo; sợ rằng; không chịu được; e rằng; có lẽ
拍照	pāi zhào	chụp ảnh; chụp hình
盘子	pán zi	đĩa; khay
胖	pàng	béo; mập
啤酒	pí jiǔ	bia
平时	píng shí	ngày thường; thường ngày; thời bình
瓶子	píng zi	chai; lọ; bình
骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp, xe máy)
奇怪	qí guài	lạ; kỳ lạ; kỳ quái; lấy làm lạ; thắc mắc
其实	qí shí	thật ra; thực ra
其他	qí tā	khác; cái khác; những người khác

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
起	qǐ	dậy; thức dậy; nổi lên; bốc lên; bắt đầu; khởi đầu; vụ; lần
起飞	qǐ fēi	cất cánh
汽车	qì chē	ô tô; xe hơi
铅笔	qiān bǐ	bút chì
前年	qián nián	năm kia
前天	qián tiān	hôm kia
清楚	qīng chu	rõ; rõ ràng; hiểu rõ; biết rõ; minh mẫn; tỉnh táo
请假	qǐng jià	xin nghỉ; xin nghỉ phép
请客	qǐng kè	mời khách; thết đãi; chiêu đãi; khao; trả tiền mời
秋天	qiū tiān	mùa thu
球场	qiú chǎng	sân bóng; sân thể thao; sân thi đấu
裙子	qún zi	váy; chân váy
然后	rán hòu	sau đó; rồi
热情	rè qíng	nhiệt tình; niềm nở; nhiệt huyết; lòng nhiệt tình; nồng nhiệt
认得	rèn de	nhận ra; nhận biết; biết; quen biết
认为	rèn wéi	cho rằng; nghĩ rằng; coi là
认真	rèn zhēn	nghiêm túc; chăm chỉ; chu đáo; coi là thật; để bụng
容易	róng yì	dễ; dễ dàng; hay; dễ bị (dễ xảy ra điều gì)
如果	rú guǒ	nếu; nếu như
伞	sǎn	ô; dù
扫	sǎo	quét; quét dọn (cũng dùng cho quét mã); liếc qua; lướt qua
沙发	shā fā	ghế sofa
山	shān	núi
上衣	shàng yī	áo; áo ngoài
勺子	sháo zi	cái muôi; cái vá; cái thìa; cái muỗng
身边	shēn biān	bên cạnh; bên mình; trong người; mang theo
身高	shēn gāo	chiều cao (cơ thể)
声	shēng	âm thanh; tiếng (cũng dùng để đếm); giọng; giọng nói; thanh điệu
生活	shēng huó	cuộc sống; đời sống; sống; sinh sống; sinh hoạt
生气	shēng qì	tức giận; giận; sức sống; sinh khí
声音	shēng yīn	âm thanh; tiếng; giọng nói; tiếng nói

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
市	shì	thành phố; chợ; thị trường
试	shì	thử; thi; kỳ thi
室	shì	phòng; phòng ban; bộ phận
世界	shì jiè	thế giới
收	shōu	nhận; tiếp nhận; thu; thu gom; cất; thu hoạch; kết thúc; ngừng; kiềm chế; thu lại; gửi (ghi sau tên người nhận)
收到	shōu dào	nhận được
受	shòu	nhận; tiếp nhận; bị; chịu; chịu đựng; chịu nổi
瘦	shòu	gầy; ốm; nạc; chật; bó; cằn cỗi; bạc màu
受到	shòu dào	nhận được; được; bị; chịu
叔叔	shū shu	chú (em trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông trạc tuổi bố)
树	shù	cây; trồng; vun trồng; dựng lên; xây dựng
数学	shù xué	toán học; môn toán
刷	shuā	chải; đánh (răng); cọ; quét; sơn; quẹt (thẻ); lướt (điện thoại); loại; đánh trượt
双	shuāng	đôi; cặp; hai; song; gấp đôi; chẵn
水平	shuǐ píng	trình độ; mức; nằm ngang; ngang bằng
司机	sī jī	tài xế; người lái xe
四季	sì jì	bốn mùa
太阳	tài yáng	mặt trời; ánh nắng
糖	táng	đường; kẹo
特别	tè bié	đặc biệt; khác thường; rất; vô cùng; nhất là; đặc biệt là; riêng; cố ý
提高	tí gāo	nâng cao; tăng lên; cải thiện; tăng cường
体育	tǐ yù	thể thao; thể dục; giáo dục thể chất
体育馆	tǐ yù guǎn	nhà thi đấu; nhà thể thao
甜	tián	ngọt; ngọt ngào; ngon giấc
跳	tiào	nhảy; nảy; bật lên; đập (tim); giật; nhảy qua; bỏ qua
听说	tīng shuō	nghe nói; nghe đâu
挺	tǐng	khá; rất; thẳng; thẳng đứng; ưỡn; vươn thẳng; chống đỡ; cầm cự; ủng hộ; bênh vực; khẩu (đếm súng máy)
同事	tóng shì	đồng nghiệp
同意	tóng yì	đồng ý; tán thành; chấp thuận; cho phép
头发	tóu fa	tóc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
突然	tū rán	đột nhiên; bất ngờ; đột ngột
图书馆	tú shū guǎn	thư viện
腿	tuǐ	chân; cẳng chân
外地	wài dì	nơi khác; địa phương khác
外卖	wài mài	đồ ăn mang về; đồ ăn giao tận nơi; bán mang về; giao đồ ăn
外语	wài yǔ	ngoại ngữ; tiếng nước ngoài
完成	wán chéng	hoàn thành; làm xong; hoàn tất
碗	wǎn	bát; chén (đồ đựng, cũng dùng để đếm)
晚点	wǎn diǎn	trễ giờ; chậm giờ (tàu, xe, máy bay); lát nữa; muộn một chút
晚会	wǎn huì	dạ hội; buổi liên hoan tối
网球	wǎng qiú	quần vợt; bóng quần vợt
网站	wǎng zhàn	trang web; website
忘记	wàng jì	quên
为	wèi	vì; cho
为了	wèi le	để; nhằm; vì
卫生间	wèi shēng jiān	nhà vệ sinh; phòng vệ sinh; phòng tắm
文化	wén huà	văn hóa; học vấn; trình độ văn hóa
屋子	wū zi	phòng; buồng; nhà
西	xī	phía tây; hướng tây; phương Tây; Tây Ban Nha
西北	xī běi	tây bắc; vùng Tây Bắc (Trung Quốc)
西方	xī fāng	phương Tây; các nước phương Tây; phía tây; hướng tây
西瓜	xī guā	dưa hấu
西南	xī nán	tây nam; phía tây nam
习惯	xí guàn	thói quen; tập quán; quen; quen với
喜爱	xǐ ài	yêu thích; ưa thích
洗衣机	xǐ yī jī	máy giặt
洗澡	xǐ zǎo	tắm; tắm rửa
夏天	xià tiān	mùa hè; mùa hạ
先	xiān	trước; trước tiên; trước đây; vốn trước; tạm; hẵng
香蕉	xiāng jiāo	chuối
相信	xiāng xìn	tin; tin tưởng; tin rằng

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
箱子	xiāng zi	cái hòm; thùng; vali
向	xiàng	về phía; hướng về; hướng; phương hướng; quay về; hướng mặt về; thiên vị; bênh vực; xưa nay; vốn
像	xiàng	giống; giống như; như; chẳng hạn như; hình như; dường như; chân dung; hình; tượng
相机	xiàng jī	máy ảnh; tùy cơ; nhân dịp
小区	xiǎo qū	khu dân cư; khu chung cư
小心	xiǎo xīn	cẩn thận; coi chừng; chú ý
校园	xiào yuán	khuôn viên trường; sân trường
校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
鞋	xié	giày
心里	xīn li	trong lòng; trong bụng; trong đầu; trong suy nghĩ
新年	xīn nián	năm mới
新闻	xīn wén	tin tức; thời sự
新鲜	xīn xiān	tươi; tươi sống; mới mẻ; mới lạ; trong lành (không khí)
信	xìn	thư; tin; tin tưởng; uy tín; chữ tín; tin tức; tin nhắn; tùy ý; tùy tiện
信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
行	xíng	được; ổn; giỏi; có năng lực; đi; đi lại; làm; thực hiện; hành vi; hạnh kiểm
行李	xíng li	hành lý
兴趣	xìng qù	hứng thú; sự quan tâm; sở thích
休假	xiū jià	nghỉ phép; đi nghỉ
需要	xū yào	cần; cần phải; đòi hỏi; yêu cầu; nhu cầu
选	xuǎn	chọn; lựa chọn; bầu; bầu cử
选择	xuǎn zé	lựa chọn; chọn; sự lựa chọn
学期	xué qī	học kỳ
牙	yá	răng
牙刷	yá shuā	bàn chải đánh răng
羊	yáng	cừu; dê
养	yǎng	nuôi (động vật, thú cưng); nuôi nấng; nuôi dưỡng; trồng (cây, hoa); tĩnh dưỡng; bồi dưỡng; nuôi sống; chu cấp
要求	yāo qiú	yêu cầu; đòi hỏi
页	yè	trang; tờ
一定	yī dìng	chắc chắn; hẳn là; phải; nhất thiết; nhất định; nào đó; cố định; đã định

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
一共	yī gòng	tổng cộng; cả thảy
一块	yī kuài	một miếng; một khối; một đồng; một tệ (nhân dân tệ); cùng nhau; cùng chỗ
一样	yī yàng	giống nhau; như nhau; giống như; y như
以后	yǐ hòu	sau; sau khi; sau này; về sau
以前	yǐ qián	trước đây; trước kia; trước; trước khi
以上	yǐ shàng	trở lên; trên đây; nói trên
以外	yǐ wài	ngoài ra; ngoại trừ; ngoài; bên ngoài
以为	yǐ wéi	tưởng rằng; cứ tưởng; cho rằng; nghĩ rằng
以下	yǐ xià	trở xuống; dưới; sau đây; dưới đây
一般	yī bān	thông thường; phổ biến; nói chung; thường thường; tàm tạm; bình thường; giống như; như
一边	yī biān	vừa... vừa...; đồng thời; một bên; một phía; sang một bên
一直	yī zhí	luôn; suốt; mãi; liên tục; không ngừng; thẳng
音乐	yīn yuè	âm nhạc
银行	yín háng	ngân hàng
银行卡	yín háng kǎ	thẻ ngân hàng
饮料	yǐn liào	đồ uống; nước giải khát
应该	yīng gāi	nên; phải; cần phải; chắc là; hẳn là
影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng; tác động; làm ảnh hưởng; quấy rầy
用	yòng	dùng; sử dụng; cần (dùng với phủ định); ăn; xơi (lịch sự); tác dụng; công dụng
邮件	yóu jiàn	thư; bưu phẩm; thư điện tử; email
游客	yóu kè	du khách; khách du lịch; khách (người chơi chưa đăng ký)
游戏	yóu xì	trò chơi; game; chơi; vui chơi
邮箱	yóu xiāng	hòm thư; hộp thư; hộp thư điện tử; email
有关	yǒu guān	có liên quan; liên quan đến
有名	yǒu míng	nổi tiếng; có tiếng
有用	yǒu yòng	có ích; hữu dụng
又	yòu	lại; lại nữa; vừa... vừa...; mà; nhưng; thế mà (chỉ ý trái ngược, nhấn mạnh)
羽毛球	yǔ máo qiú	quả cầu lông; cầu lông
语言	yǔ yán	ngôn ngữ
雨衣	yǔ yī	áo mưa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
遇到	yù dào	gặp; gặp phải; bắt gặp
遇见	yù jiàn	gặp; tình cờ gặp; gặp phải
园	yuán	vườn; công viên
员	yuán	người; nhân viên; thành viên; viên (đếm tướng lĩnh)
愿意	yuàn yì	sẵn lòng; bằng lòng; muốn; mong muốn
越	yuè	vượt qua; vượt; càng ... càng; Việt (nước, tộc người)
月亮	yuè liang	mặt trăng; trăng
运动会	yùn dòng huì	hội thao; đại hội thể thao
运动员	yùn dòng yuán	vận động viên
咱们	zán men	chúng ta; chúng mình
脏	zāng	bẩn; dơ; làm bẩn; tục tĩu; thô tục
怎么办	zěn me bàn	làm sao bây giờ; phải làm thế nào
怎样	zěn yàng	thế nào; ra sao; làm sao; bằng cách nào
站	zhàn	đứng; dừng lại; trạm; ga; bến; trang web
张	zhāng	mở; giương; căng; trải; bày ra; tờ; tấm; cái (đếm vật phẳng, mỏng); họ Trương
长	zhǎng	mọc; lớn lên; tăng thêm; tăng lên; lớn tuổi hơn; bậc trên; trưởng; người đứng đầu
着急	zháo jí	sốt ruột; lo lắng; vội; gấp
照	zhào	chiếu; rọi; soi (gương); chụp (ảnh); ảnh; tấm hình; theo; dựa theo
照顾	zhào gu	chăm sóc; trông nom; săn sóc; quan tâm; chiếu cố; ưu tiên; chú ý; tính đến
照片	zhào piàn	ảnh; bức ảnh
照相	zhào xiàng	chụp ảnh; chụp hình
直到	zhí dào	cho đến; mãi đến; cho đến khi
只	zhǐ	chỉ; chỉ có
纸	zhǐ	giấy; tờ; bản (văn bản, giấy tờ)
只能	zhǐ néng	chỉ có thể; đành phải
只是	zhǐ shì	chỉ; chỉ là; nhưng; chỉ có điều
只要	zhǐ yào	chỉ cần; miễn là
只有	zhǐ yǒu	chỉ có; chỉ có cách; đành phải; chỉ khi; chỉ có ... mới
中	zhōng	giữa; trung tâm; trong; trong số; đang; trong lúc; vừa; trung bình; Trung Quốc
中间	zhōng jiān	giữa; ở giữa; trong số; trong khoảng; trong lúc

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
终于	zhōng yú	cuối cùng; rốt cuộc
种	zhǒng	loại; kiểu; thứ; hạt giống; giống; loài; chủng tộc
重要	zhòng yào	quan trọng; trọng yếu
周末	zhōu mò	cuối tuần
主要	zhǔ yào	chủ yếu; chính
注意	zhù yì	chú ý; lưu ý; để ý
住院	zhù yuàn	nằm viện; nhập viện
字典	zì diǎn	từ điển; tự điển
自行车	zì xíng chē	xe đạp
子	zǐ	con; con trai; hạt; hạt giống; trứng; Tý (chi thứ nhất); tử tước
总	zǒng	luôn; lúc nào cũng; dù sao; rốt cuộc; sớm muộn; tổng; chung; toàn bộ; tổng hợp; gộp lại
总是	zǒng shì	luôn luôn; lúc nào cũng
嘴	zuǐ	miệng; mồm; mỏ (chim); vòi (ấm, bình)
最好	zuì hǎo	tốt nhất; hay nhất; tốt nhất là; nên
最后	zuì hòu	cuối cùng; sau cùng; rốt cuộc
最近	zuì jìn	gần đây; dạo này
做客	zuò kè	làm khách; đến chơi nhà
作业	zuò yè	bài tập về nhà; công việc; tác nghiệp; làm việc; thi công